

Bản án số: **59/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 01-10-2019

V/v ly hôn, tranh chấp về
nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Minh Cảnh
2. Bà Trần Thị Mộng Lành

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Sang- Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy- Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 70/2019/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Kiều D, sinh năm 1983 (có mặt);

Địa chỉ: ấp T P, xã A N, huyện C T, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn D2, sinh năm 1982 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp Đ T, xã Đ, huyện A B, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 10/12/2018 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều D trình bày và yêu cầu như sau:*

Chị và anh Nguyễn Văn D2 chung sống với nhau vào năm 2007, anh chị có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã A N, huyện C T, tỉnh Đồng

Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/5/2007, số 58, quyển số 01. Quá trình chung sống chị và anh D2 có 02 người con chung tên: Nguyễn Thị KD, sinh ngày 28/7/2008 và Nguyễn Minh D3, sinh ngày 24/3/2010, hiện nay chị đang nuôi dưỡng; chị và anh D2 chung sống không có tài sản chung và không có nợ người khác, người khác không có nợ anh chị. Thời gian chung sống chị và anh Nguyễn Văn D2 sống chung hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, anh D2 không quan tâm chăm sóc gia đình mà có mối quan hệ với người phụ nữ khác, bỏ đi sống ly thân với chị, về sinh sống tại ấp Đ T, xã Đ T, huyện A B, tỉnh Kiên Giang, chị có liên hệ anh D2 về chung sống nhưng anh D2 không về. Chị thấy chị và anh D2 không thể chung sống với nhau được nữa, chị yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về quan hệ hôn nhân chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn D2; Về quan hệ con chung, khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung tên Nguyễn Thị KD, sinh ngày 28/7/2008 và Nguyễn Minh D3, sinh ngày 24/3/2010 theo nguyện vọng của các con, chị không yêu cầu anh D2 cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, chị và anh D2 không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ, chị và anh D2 không có nợ người khác và người khác không có nợ anh chị, chị không yêu cầu giải quyết.

** Tại văn bản trình bày nguyện vọng ngày 07/5/2019, Nguyễn Thị KD trình bày:* Nguyễn Thị KD là con của anh Nguyễn Văn D2 và chị Nguyễn Thị Kiều D. Khi anh Nguyễn Văn D2 và chị Nguyễn Thị Kiều D ly hôn, Nguyễn Thị KD có nguyện vọng chung sống với mẹ là chị Nguyễn Thị Kiều D.

** Tại văn bản trình bày nguyện vọng ngày 07/5/2019, Nguyễn Minh D3 trình bày:* Nguyễn Minh D3 là con của anh Nguyễn Văn D2 và chị Nguyễn Thị Kiều D. Khi anh Nguyễn Văn D2 và chị Nguyễn Thị Kiều D ly hôn, Nguyễn Minh D3 có nguyện vọng chung sống với mẹ là chị Nguyễn Thị Kiều D.

** Tại biên bản xác minh ngày 07/5/2019, về nguyên nhân mâu thuẫn và tình trạng hôn nhân:*

Anh Nguyễn Văn D2 và chị Nguyễn Thị Kiều D chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Anh D2 và chị D thường xuyên đi làm ăn nên nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng anh chị không xác định được, anh D2 và chị D có hai người con chung hiện nay chị D trực tiếp nuôi dưỡng. Khoảng tháng 12/2018, anh D2 về sinh sống tại ấp Đ T, xã Đ, huyện A B, tỉnh Kiên Giang, sau đó tiếp tục đi làm lâu lâu về một lần sinh sống tại ấp Đ T, xã Đ, huyện A B, tỉnh Kiên Giang.

* *Bị đơn anh Nguyễn Văn D2*: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho anh D2 nhưng anh D2 không có ý kiến gì và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị D nên Tòa án vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

* *Tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án gồm*: Sổ hộ khẩu gia đình Nguyễn Thị Kiều D, Giấy chứng minh nhân dân Nguyễn Thị Kiều D, Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy khai sinh Nguyễn Thị KD và Nguyễn Minh D3, Đơn xin xác nhận tình trạng cư trú của đương sự ngày 10/12/2018, Tờ trình bày nguyện vọng ngày 07/5/2019 của Nguyễn Thị KD và Nguyễn Minh D3, Biên bản xác minh ngày 07/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện An Biên.

* *Tại phiên tòa*:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều D yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn D2. Về quan hệ con chung, khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng 02 người con chung tên Nguyễn Thị KD, sinh ngày 28/7/2008 và Nguyễn Minh D3, sinh ngày 24/3/2010 theo nguyện vọng của các con, chị không yêu cầu anh D2 cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ không có, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn D2 vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án thực hiện các thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, xác định mối quan hệ pháp luật, đưa tư cách đương sự tham gia tố tụng, về thu thập tài liệu, chứng cứ chứng minh, tổng đạt các văn bản tố tụng và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát đúng trình tự thủ tục và thời gian quy định tại khoản 1 Điều 35, Điều 48, Điều 51, Điều 68, các Điều 208, 209, 210, 211, 239 và Điều 247 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử, xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Chị Nguyễn Thị Kiều D và anh Nguyễn Văn D2 chung sống với nhau vào năm 2007, anh chị có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã A N, huyện C T, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến hôn nhân lâm vào trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài,

mục đích hôn nhân không đạt được, chị D yêu cầu được ly hôn với anh D2 là có căn cứ chấp nhận; về quan hệ con chung, anh chị có được 02 đứa con chung tên Nguyễn Thị KD, sinh ngày 28/7/2008 và Nguyễn Minh D3, sinh ngày 24/3/2010, khi ly hôn chị D yêu cầu được nuôi dưỡng 02 người con chung, anh D2 không ý kiến gì, 02 người con của anh chị có nguyện vọng khi anh chị ly hôn được chung sống với mẹ là chị D nên đề nghị Hội đồng xét xử, giao 02 đứa con chung của anh chị cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của các con anh chị; về cấp dưỡng nuôi con, chị D không yêu cầu anh D2 cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị không xem xét; về tài sản chung và nợ chị D xác định không có, không yêu cầu giải quyết. Đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị D yêu cầu được ly hôn với anh D2 và tranh chấp về nuôi con. Bị đơn anh Nguyễn Văn D2 có nơi cư trú tại ấp Đ T, xã Đ, huyện A B, tỉnh Kiên Giang nên xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh D2 nhưng anh D2 không có ý kiến gì và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tòa án tổ chức và thông báo cho các bên đương sự để tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh D2 vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Như vậy, đây là thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại Điều 206 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho anh D2, nhưng anh D2 vẫn cố tình vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Đồng thời, tại phiên tòa lần thứ hai chị D không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh D2 theo quy định tại khoản 2 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân, chị D và anh D2 chung sống với nhau vào ngày 21/5/2007, anh chị có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (*Ủy ban nhân dân xã A N, huyện C T, tỉnh Đồng Tháp là nơi cư trú*

một trong các bên của anh chị) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 58, quyển số 01, anh chị đảm bảo các điều kiện kết hôn khác theo quy định của pháp luật là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận theo quy định tại Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nay là Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu của chị D được ly hôn với anh D2, anh chị sống chung hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, anh D2 không quan tâm chăm sóc gia đình mà có mối quan hệ với người phụ nữ khác, bỏ đi sống ly thân với chị, về sinh sống tại ấp Đ T, xã Đ, huyện A B, tỉnh Kiên Giang, chị có liên hệ anh D2 về chung sống nhưng anh D2 không về mà sống ly thân với chị đến nay, chị thấy chị và anh D2 không thể hàn gắn với nhau được chị yêu cầu được ly hôn với anh D2; anh D2 không có ý kiến và yêu cầu gì. Từ đó, hôn nhân của anh chị đã vi phạm nghĩa vụ giữa vợ chồng thời gian dài, vợ chồng không chăm sóc, lo lắng lẫn nhau mà anh chị không có biện pháp hàn gắn để chung sống với nhau nên hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tại phiên tòa hôm nay chị D cương quyết yêu cầu được ly hôn với anh D2. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị Kiểm sát viên và yêu cầu khởi kiện của chị D, cho chị Nguyễn Thị Kiều D được ly hôn với anh Nguyễn Văn D2 là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ con chung, chị D và anh D2 có 02 người con chung tên Nguyễn Thị KD, sinh ngày 28/7/2008 và Nguyễn Minh D3, sinh ngày 24/3/2010, từ khi anh chị ly thân đến nay chị D trực tiếp nuôi dưỡng các con chung của anh chị. Khi ly hôn chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các con chung, đồng thời các con của anh chị có nguyện vọng được chung sống với mẹ là chị D khi anh chị ly hôn; anh D2 không có ý kiến yêu cầu gì. Hội đồng xét xử thấy rằng, chị D yêu cầu được nuôi dưỡng các con chung là phù hợp với nguyện vọng của các con anh chị và các con của anh chị chung sống với chị D từ khi anh chị ly thân đến nay đã thích nghi với cuộc sống hiện tại. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, yêu cầu của chị D và nguyện vọng của các con anh chị, giao các con chung của anh chị tên Nguyễn Thị KD, sinh ngày 28/7/2008 và Nguyễn Minh D3, sinh ngày 24/3/2010 cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con, chị D không yêu cầu anh D2 cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ, chị D xác định chị và anh D2 không có tài sản chung, không nợ người khác, người khác không nợ anh chị và chị không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp chia tài sản chung và nợ thì được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4] Về án phí, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền đã tạm ứng án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 206, khoản 2 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 241, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 51, Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Kiều D được ly hôn với anh Nguyễn Văn D2.

2. Về quan hệ con chung: Giao các con chung của anh chị tên Nguyễn Thị KD, sinh ngày 28/7/2008 và Nguyễn Minh D3, sinh ngày 24/3/2010 cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của các con của anh chị, hiện nay các con của anh chị Nguyễn Thị KD và Nguyễn Minh D3 đang chung sống với chị Nguyễn Thị Kiều D.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con, chị D không yêu cầu anh D2 cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ: Chị D xác định anh chị không có tài sản chung, không nợ người khác, người khác không nợ anh chị và chị D không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp chia tài sản chung và nợ thì được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

5. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị Kiều D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0005878 ngày 07 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Chị Nguyễn Thị Kiều D đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

6. Báo quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 01/10/2019. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- UBND xã A N, C T, Đồng Tháp;
- Lưu: HSVA, VP (Sang).

Trần Văn Thảo